

Bản án số: 74/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 5 - 2020.
V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ghên.
2. Bà Trương Thị Kim Cương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huỳnh Như – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Ngày 22 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 224/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Thanh H, sinh năm 1969. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bé S, sinh năm 1975. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn ngày 02 tháng 3 năm 2020 và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn ông Lê Thanh H trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Bé S chung sống với nhau vào năm 1993, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ vào năm 2002. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do cuộc sống vợ chồng không phù hợp, bất đồng quan điểm, bà S không quan tâm đến gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi vã, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân. Ông bà đã ly thân từ tháng 01 năm 2017 cho đến nay, từ khi ly thân đến nay ông bà cũng không thể hàn gắn, đoàn tụ. Nay, ông yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Bé S.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông bà có 01 con chung tên Lê Nguyễn Hữu T, sinh ngày 22/02/1994, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về T sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Bé S trình bày tại Bản tự khai: Bà và ông H chung sống với nhau vào năm 1993, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ vào năm 2002. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông H có người phụ nữ khác. Nay, ông H xin ly hôn, bà đồng ý. Về con chung: có 01 con chung tên Lê Nguyễn Hữu T, sinh ngày 22/02/1994, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về T sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có.

Ngày 11/5/2020, bà S có đơn đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Sau khi thụ lý vụ án, ông Lê Thanh H có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho bà Nguyễn Thị Bé S, bà S có bản tự khai phản hồi ý kiến và có yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, giao nộp công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ các kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Lê Thanh H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Bé S, bà S hiện thường trú tại ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An và có mặt tại địa phương nên Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà S chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ vào năm 2002 nên hôn nhân giữa ông bà là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Trong quá trình chung sống, ông H và bà S đều xác định vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân. Từ khi ly thân đến nay, ông bà cũng không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông H yêu cầu ly hôn. Tại bản tự khai bà S cũng đồng ý ly hôn.

Xét thấy, ông H và bà S đều trình bày tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn và đồng ý ly hôn nhưng Tòa án không tiến hành hòa giải được do ông H có đơn

đề nghị không tiến hành hòa giải. Do đó, yêu cầu ly hôn của ông H đối với bà S là có căn cứ phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4]. Về con chung và cấp dưỡng: Ông H và bà S thống nhất trình bày có 01 con chung tên Lê Nguyễn Hữu T, sinh ngày 22/02/1994, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về T sản chung: Ông H và bà S trình bày tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét

[6]. Về nợ chung: Ông H và bà S trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về án phí: Ông H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, 273, 483, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thanh H đối với bà Nguyễn Thị Bé S về việc “Ly hôn”.

Ông Lê Thanh H được ly hôn với bà Nguyễn Thị Bé S.

2. Về án phí: Ông Lê Thanh H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung Ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0004844 ngày 02/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An sang án phí để thi hành.

Án xử sơ thẩm và tuyên án công khai, nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật

Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đ;
- UBND thị trấn Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Kim Thanh